VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 129/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022
Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện
Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực giai đoạn 2022 - 2027

(Tiếp theo Công báo số 165 + 166)

Phụ lục D
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT
DÀNH CHO NHẬT BẢN
(Kèm theo Nghị định số 129/2022/NĐ-CP
ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 1						
	Động vật sống						
01.01	**Ngựa, lừa, la sống**						
	- Ngựa:						
0101.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0101.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0101.30	- Lừa:						
0101.30.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0101.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0101.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
01.02	**Động vật sống họ trâu bò**						
	- Gia súc:						
0102.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0102.29	- - Loại khác:						
	- - - Gia súc đực:						
0102.29.11	- - - - Bò thiến	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0102.29.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0102.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Trâu:						
0102.31.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0102.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0102.90	- Loại khác:						
0102.90.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0102.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
01.03	**Lợn sống**						
0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
0103.91.00	- - Khối lượng dưới 50 kg	0	0	0	0	0	0
0103.92.00	- - Khối lượng từ 50 kg trở lên	0	0	0	0	0	0
01.04	**Cừu, dê sống**						
0104.10	- Cừu:						
0104.10.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0104.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0104.20	- Dê:						
0104.20.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0104.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
01.05	**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài *Gallus domesticus*, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi**						
	- Loại khối lượng không quá 185 g:						
0105.11	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus:*						
0105.11.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0105.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0105.12	- - Gà tây:						
0105.12.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0105.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0105.13	- - Vịt, ngan:						
0105.13.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0105.13.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0105.14	- - Ngỗng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0105.14.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0105.14.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0105.15	- - Gà lôi:						
0105.15.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0105.15.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
0105.94	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus:*						
0105.94.10	- - - Để nhân giống, trừ gà chọi	0	0	0	0	0	0
	- - - Gà chọi:						
0105.94.41	- - - - Khối lượng không quá 2 kg	0	0	0	0	0	0
0105.94.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0105.94.91	- - - - Khối lượng không quá 2 kg	0	0	0	0	0	0
0105.94.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0105.99	- - Loại khác:						
0105.99.10	- - - Vịt, ngan để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0105.99.20	- - - Vịt, ngan loại khác	0	0	0	0	0	0
0105.99.30	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0105.99.40	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	0	0	0	0	0	0
01.06	**Động vật sống khác**						
	- Động vật có vú:						
0106.11.00	- - Bộ động vật linh trưởng	0	0	0	0	0	0
0106.12	- - Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi *Cetacea)*; lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia)*; hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia)*:						
0106.12.10	- - - Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi *Cetacea*); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*)	0	0	0	0	0	0
0106.12.20	- - - Hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*)	0	0	0	0	0	0
0106.13.00	- - Lạc đà và họ lạc đà *(Camelidae)*	0	0	0	0	0	0
0106.14.00	- - Thỏ (Rabbits và hares)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0106.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	0	0	0	0	0	0
	- Các loại chim:						
0106.31.00	- - Chim săn mồi	0	0	0	0	0	0
0106.32.00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	0	0	0	0	0	0
0106.33.00	- - Đà điểu; đà điểu châu Úc *(Dromaius novaehollandiae)*	0	0	0	0	0	0
0106.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Côn trùng:						
0106.41.00	- - Các loại ong	0	0	0	0	0	0
0106.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0106.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 2						
	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ						
02.01	**Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh**						
0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
0201.20.00	- Thịt pha có xương khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0201.30.00	- Thịt lọc không xương	12,7	11,5	10,2	8,9	7,6	6,4
02.02	**Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh**						
0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0202.20.00	- Thịt pha có xương khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0202.30.00	- Thịt lọc không xương	12,7	11,5	10,2	8,9	7,6	6,4
02.03	**Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**						
	- Tươi hoặc ướp lạnh:						
0203.11.00	- - Thịt cả con và nửa con	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
0203.12.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
0203.19.00	- - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Đông lạnh:						
0203.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0203.22.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0203.29.00	- - Loại khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
02.04	**Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**						
0204.10.00	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:						
0204.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	0	0	0	0	0	0
0204.22.00	- - Thịt pha có xương khác	0	0	0	0	0	0
0204.23.00	- - Thịt lọc không xương	0	0	0	0	0	0
0204.30.00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	0	0	0	0	0	0
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:						
0204.41.00	- - Thịt cả con và nửa con	0	0	0	0	0	0
0204.42.00	- - Thịt pha có xương khác	0	0	0	0	0	0
0204.43.00	- - Thịt lọc không xương	0	0	0	0	0	0
0204.50.00	- Thịt dê	0	0	0	0	0	0
0205.00.00	**Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	0	0	0	0	0	0
02.06	**Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**						
0206.10.00	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	7,3	6,5	5,8	5,1	4,4	3,6
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:						
0206.21.00	- - Lưỡi	7,3	6,5	5,8	5,1	4,4	3,6
0206.22.00	- - Gan	7,3	6,5	5,8	5,1	4,4	3,6
0206.29.00	- - Loại khác	7,3	6,5	5,8	5,1	4,4	3,6
0206.30.00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	7,3	6,5	5,8	5,1	4,4	3,6
	- Của lợn, đông lạnh:						
0206.41.00	- - Gan	7,3	6,5	5,8	5,1	4,4	3,6
0206.49.00	- - Loại khác	7,3	6,5	5,8	5,1	4,4	3,6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0206.80.00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
0206.90.00	- Loại khác, đông lạnh	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
02.07	**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**						
	- Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*:						
0207.11.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40	40	40	40	40	40
0207.12.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40	40	40	40	40	40
0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	40	40	40	40	40	40
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:						
0207.14.10	- - - Cánh	20	20	20	20	20	20
0207.14.20	- - - Đùi	20	20	20	20	20	20
0207.14.30	- - - Gan	20	20	20	20	20	20
	- - - Loại khác:						
0207.14.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20	20	20	20	20	20
0207.14.99	- - - - Loại khác	20	20	20	20	20	20
	- Của gà tây:						
0207.24.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
0207.25.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40	40	40	40	40	40
0207.26.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	40	40	40	40	40	40
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:						
0207.27.10	- - - Gan	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
	- - - Loại khác:						
0207.27.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20	20	20	20	20	20
0207.27.99	- - - - Loại khác	20	20	20	20	20	20
	- Của vịt, ngan:						
0207.41.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
0207.42.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
0207.43.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0207.44.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	15	15	15	15	15	15
0207.45	- - Loại khác, đông lạnh:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0207.45.10	- - - Gan béo	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0207.45.90	- - - Loại khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
	- Của ngỗng:						
0207.51.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40	40	40	40	40	40
0207.52.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40	40	40	40	40	40
0207.53.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0207.54.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	15	15	15	15	15	15
0207.55	- - Loại khác, đông lạnh:						
0207.55.10	- - - Gan béo	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0207.55.90	- - - Loại khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0207.60	- Của gà lôi:						
0207.60.10	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40	40	40	40	40	40
0207.60.20	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40	40	40	40	40	40
0207.60.30	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	40	40	40	40	40	40
0207.60.40	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh	40	40	40	40	40	40
02.08	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**						
0208.10.00	- Của thỏ hoặc thỏ rừng	0	0	0	0	0	0
0208.30.00	- Của bộ động vật linh trưởng	0	0	0	0	0	0
0208.40	- Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea)*; của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia)*; của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia)*:						
0208.40.10	- - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea)*; của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia)*	0	0	0	0	0	0
0208.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0208.50.00	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	0	0	0	0	0	0
0208.60.00	- Của lạc đà và họ lạc đà *(Camelidae)*	0	0	0	0	0	0
0208.90	- Loại khác:						
0208.90.10	- - Đùi ếch	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0208.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
02.09	**Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**						
0209.10.00	- Của lợn	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
0209.90.00	- Loại khác	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
02.10	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ**						
	- Thịt lợn:						
0210.11.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
0210.12.00	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
0210.19	- - Loại khác:						
0210.19.30	- - - Thịt lợn muối xông khói (bacon); thịt mông đùi (hams) không xương	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
0210.19.90	- - - Loại khác	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
0210.20.00	- Thịt động vật họ trâu bò	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:						
0210.91.00	- - Của bộ động vật linh trưởng	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0210.92	- - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea)*; của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia)*; của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia)*:						
0210.92.10	- - - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea)*; của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia)*	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0210.92.90	- - - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0210.93.00	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0210.99	- - Loại khác:						
0210.99.10	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0210.99.20	- - - Da lợn khô	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0210.99.90	- - - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
	Chương 3						
	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác						
03.01	**Cá sống**						
	- Cá cảnh:						
0301.11	- - Cá nước ngọt:						
0301.11.10	- - - Cá bột	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0301.11.91	- - - - Cá chép Koi *(Cyprinus carpio)*	0	0	0	0	0	0
0301.11.92	- - - - Cá vàng *(Carassius auratus)*	0	0	0	0	0	0
0301.11.93	- - - - Cá chọi Thái Lan *(Beta splendens)*	0	0	0	0	0	0
0301.11.95	- - - - Cá rồng *(Scleropages formosus)*	0	0	0	0	0	0
0301.11.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0301.19	- - Loại khác:						
0301.19.10	- - - Cá bột	0	0	0	0	0	0
0301.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cá sống khác:						
0301.91.00	- - Cá hồi chấm (trout) *(Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster)*	0	0	0	0	0	0
0301.92.00	- - Cá chình *(Anguilla spp.)*	0	0	0	0	0	0
0301.93	- - Cá chép *(Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Cá chép *(Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)*:						
0301.93.21	- - - - Để nhân giống, trừ cá bột	0	0	0	0	0	0
0301.93.22	- - - - Cá bột	0	0	0	0	0	0
0301.93.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Cá chép *(Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*:						
0301.93.31	- - - - Để nhân giống, trừ cá bột	0	0	0	0	0	0
0301.93.32	- - - - Cá bột	0	0	0	0	0	0
0301.93.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0301.94.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương *(Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)*	0	0	0	0	0	0
0301.95.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam *(Thunnus maccoyii)*	0	0	0	0	0	0
0301.99	- - Loại khác:						
	- - - Cá bột của cá măng biển và của cá mú:						
0301.99.11	- - - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0301.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Cá bột loại khác:						
0301.99.22	- - - - Cá chép khác, để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0301.99.23	- - - - Cá chép loại khác	0	0	0	0	0	0
0301.99.24	- - - - Loại khác, để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0301.99.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Cá măng biển và cá mú, trừ cá bột:						
0301.99.31	- - - - Cá măng biển để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0301.99.32	- - - - Cá măng biển, loại khác	0	0	0	0	0	0
0301.99.33	- - - - Cá mú chấm nhỏ (*Plectropomus leopardus*)	0	0	0	0	0	0
0301.99.34	- - - - Cá mú hoa nâu/cá mú cọp (*Epinephelus fuscoguttatus*)	0	0	0	0	0	0
0301.99.35	- - - - Cá mú dẹt (*Cromileptes altivelis*)	0	0	0	0	0	0
0301.99.36	- - - - Cá mú loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Cá nước ngọt khác:						
0301.99.41	- - - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0301.99.42	- - - - Cá chép khác, để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0301.99.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0301.99.50	- - - Cá biển khác	0	0	0	0	0	0
0301.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
03.02	**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**						
	- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.11.00	- - Cá hồi chấm (trout) *(Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster)*	0	0	0	0	0	0
0302.13.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương *(Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus)*	0	0	0	0	0	0
0302.14.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương *(Salmo salar)* và cá hồi sông Đa-nuýp *(Hucho hucho)*	0	0	0	0	0	0
0302.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cá bơn *(Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)*, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.21.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) *(Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)*	0	0	0	0	0	0
0302.22.00	- - Cá bơn sao *(Pleuronectes platessa)*	0	0	0	0	0	0
0302.23.00	- - Cá bơn sole *(Solea spp.)*	0	0	0	0	0	0
0302.24.00	- - Cá bơn turbots *(Psetta maxima)*	0	0	0	0	0	0
0302.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunnus*), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) *(Katsuwonus pelamis)*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.31.00	- - Cá ngừ vây dài *(Thunnus alalunga)*	0	0	0	0	0	0
0302.32.00	- - Cá ngừ vây vàng *(Thunnus albacares)*	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0302.33.00	- - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) *(Katsuwonus pelamis)*	0	0	0	0	0	0
0302.34.00	- - Cá ngừ mắt to *(Thunnus obesus)*	0	0	0	0	0	0
0302.35.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương *(Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)*	0	0	0	0	0	0
0302.36.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam *(Thunnus maccoyii)*	0	0	0	0	0	0
0302.39.00	- - Loại khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
	- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.*), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.41.00	- - Cá trích nước lạnh *(Clupea harengus, Clupea pallasii)*	0	0	0	0	0	0
0302.42.00	- - Cá cơm (cá trỏng) *(Engraulis spp.)*	10,9	9,8	8,7	7,6	6,5	5,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0302.43.00	- - Cá trích dầu *(Sardina pilchardus, Sardinops spp.)*, cá trích xương *(Sardinella spp.)*, cá trích kê hoặc cá trích cơm *(Sprattus sprattus)*	0	0	0	0	0	0
0302.44.00	- - Cá nục hoa *(Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)*	0	0	0	0	0	0
0302.45.00	- - Cá nục gai và cá sòng *(Trachurus spp.)*	10,9	9,8	8,7	7,6	6,5	5,5
0302.46.00	- - Cá giò *(Rachycentron canadum)*	10,9	9,8	8,7	7,6	6,5	5,5
0302.47.00	- - Cá kiếm *(Xiphias gladius)*	10,9	9,8	8,7	7,6	6,5	5,5
0302.49.00	- - Loại khác	10,9	9,8	8,7	7,6	6,5	5,5
	- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.51.00	- - Cá tuyết *(Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)*	0	0	0	0	0	0
0302.52.00	- - Cá tuyết chấm đen *(Melanogrammus aeglefinus)*	0	0	0	0	0	0
0302.53.00	- - Cá tuyết đen *(Pollachius virens)*	0	0	0	0	0	0
0302.54.00	- - Cá tuyết hake *(Merluccius spp., Urophycis spp.)*	10,9	9,8	8,7	7,6	6,5	5,5
0302.55.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) *(Theragra chalcogramma)*	10,9	9,8	8,7	7,6	6,5	5,5
0302.56.00	- - Cá tuyết lam *(Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)*	10,9	9,8	8,7	7,6	6,5	5,5
0302.59.00	- - Loại khác	10,9	9,8	8,7	7,6	6,5	5,5
	- Cá rô phi *(Oreochromis spp.)*, cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0302.71.00	- - Cá rô phi *(Oreochromis spp.)*	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0302.72	- - Cá da trơn *(Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.):*						
0302.72.10	- - - Cá tra đuôi vàng *(Pangasius pangasius)*	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0302.72.90	- - - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0302.73.00	- - Cá chép *(Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0302.74.00	- - Cá chình *(Anguilla spp.)*	0	0	0	0	0	0
0302.79.00	- - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
	- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	0	0	0	0	0	0
0302.82.00	- - Cá đuối *(Rajidae)*	10,9	9,8	8,7	7,6	6,5	5,5
0302.83.00	- - Cá răng cưa *(Dissostichus spp.)*	10,9	9,8	8,7	7,6	6,5	5,5
0302.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) *(Dicentrarchus spp.)*	10,9	9,8	8,7	7,6	6,5	5,5
0302.85.00	- - Cá tráp biển *(Sparidae)*	10,9	9,8	8,7	7,6	6,5	5,5
0302.89	- - Loại khác:						
	- - - Cá biển:						
0302.89.11	- - - - Cá mú	10,9	9,8	8,7	7,6	6,5	5,5
0302.89.12	- - - - Cá bạc *(Pentaprion longimanus)*	10,9	9,8	8,7	7,6	6,5	5,5
0302.89.13	- - - - Cá mối hoa *(Trachinocephalus myops)*	10,9	9,8	8,7	7,6	6,5	5,5
0302.89.14	- - - - Cá hố savalai *(Lepturacanthus savala)*, cá đù Belanger *(Johnius belangerii)*, cá đù Reeve *(Chrysochir aureus)* và cá đù mắt to *(Pennahia anea)*	10,9	9,8	8,7	7,6	6,5	5,5
0302.89.15	- - - - Cá nhụ Ấn Độ *(Polynemus indicus)*	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0302.89.16	- - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*)	10,9	9,8	8,7	7,6	6,5	5,5
0302.89.17	- - - - Cá chim đen *(Parastromatus niger)*	10,9	9,8	8,7	7,6	6,5	5,5
0302.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	10,9	9,8	8,7	7,6	6,5	5,5
0302.89.19	- - - - Loại khác	10,9	9,8	8,7	7,6	6,5	5,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Loại khác:						
0302.89.22	- - - - Cá đòng đong đầm lầy *(Puntius chola)*	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0302.89.23	- - - - Cá sạo bạc (*Pomadasys argenteus*)	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0302.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha*)	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0302.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*)	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0302.89.29	- - - - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:						
0302.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	0	0	0	0	0	0
0302.92.00	- - Vây cá mập	0	0	0	0	0	0
0302.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
03.03	**Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**						
	- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.11.00	- - Cá hồi đỏ (*Oncorhynchus nerka*)	0	0	0	0	0	0
0303.12.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (*Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)	0	0	0	0	0	0
0303.13.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương *(Salmo salar)* và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	0	0	0	0	0	0
0303.14.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	0	0	0	0	0	0
0303.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus*						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình *(Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá lóc hoặc cá chuối) (*Channa spp.*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.23.00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0303.24.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0303.25.00	- - Cá chép *(Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0303.26.00	- - Cá chình *(Anguilla spp.*)	0	0	0	0	0	0
0303.29.00	- - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
	- Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.31.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) *(Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)	10,9	9,8	8,7	7,6	6,5	5,5
0303.32.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0303.33.00	- - Cá bơn sole (*Solea spp.*)	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0303.34.00	- - Cá bơn turbot (*Psetta maxima*)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0303.39.00	- - Loại khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (*Katsuwonus pelamis)*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.41.00	- - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga*)	0	0	0	0	0	0
0303.42.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	0	0	0	0	0	0
0303.43.00	- - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) *(Katsuwonus pelamis)*	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0303.44.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	0	0	0	0	0	0
0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*):						
0303.45.10	- - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (*Thunnus thynnus*)	0	0	0	0	0	0
0303.45.90	- - - Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (*Thunnus orientalis*)	0	0	0	0	0	0
0303.46.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	0	0	0	0	0	0
0303.49	- - Loại khác:						
0303.49.10	- - - Cá ngừ bò (*Thunnus tonggol*)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0303.49.90	- - - Loại khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
	- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.*), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.51.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
0303.53.00	- - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus)*	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0303.54	- - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*):						
0303.54.10	- - - Cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus)	11,8	10,6	9,5	8,3	7,1	5,9
0303.54.20	- - - Cá thu ngừ Thái Bình Dương (sa ba) (*Scomber japonicus*)	11,8	10,6	9,5	8,3	7,1	5,9
0303.55.00	- - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*)	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
0303.56.00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
0303.57.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
0303.59	- - Loại khác:						
0303.59.10	- - - Cá bạc má (*Rastrelliger kanagurta*); cá bạc má đảo (*Rastrelliger faughni*)	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
0303.59.20	- - - Cá chim trắng (*Pampus spp.*)	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
0303.59.90	- - - Loại khác	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
	- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.63.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0	0	0	0	0	0
0303.64.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	0	0	0	0	0	0
0303.65.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	0	0	0	0	0	0
0303.66.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	0	0	0	0	0	0
0303.67.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) *(Theragra chalcogramma)*	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
0303.68.00	- - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
0303.69.00	- - Loại khác	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
	- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	0	0	0	0	0	0
0303.82.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
0303.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0303.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.*)	0	0	0	0	0	0
0303.89	- - Loại khác:						
	- - - Cá biển:						
0303.89.11	- - - - Cá mú	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
0303.89.13	- - - - Cá mối hoa (*Trachinocephalus myops*)	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
0303.89.14	- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger *(Johnius belangerii)*, cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
0303.89.15	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus*)	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0303.89.16	- - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*)	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
0303.89.17	- - - - Cá chim đen (*Parastromatus niger)*	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
0303.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
0303.89.19	- - - - Loại khác	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
	- - - Loại khác:						
0303.89.22	- - - - Cá đòng đong đầm lầy (*Puntius chola*)	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0303.89.23	- - - - Cá măng biển (Chanos chanos)	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0303.89.24	- - - - Cá sạo bạc (*Pomadasys argenteus*)	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0303.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha*)	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0303.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*)	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0303.89.29	- - - - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:						
0303.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	0	0	0	0	0	0
0303.92.00	- - Vây cá mập	0	0	0	0	0	0
0303.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
03.04	**Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*):						
0304.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0304.32.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0304.33.00	- - Cá rô sông Nile (*Lates niloticus*)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0304.39.00	- - Loại khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:						
0304.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0304.42.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0304.43.00	- - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0304.44.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0304.45.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0304.46.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0304.47.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0304.48.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0304.49.00	- - Loại khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:						
0304.51.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0304.52.00	- - Cá hồi	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0304.53.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0304.54.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0304.55.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0304.56.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0304.57.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0304.59.00	- - Loại khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*):						
0304.61.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0304.62.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0304.63.00	- - Cá rô sông Nile (*Lates niloticus*)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0304.69.00	- - Loại khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*:						
0304.71.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0304.72.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0304.73.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0304.74.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0304.75.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (*Theragra chalcogramma*)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0304.79.00	- - Loại khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:						
0304.81.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương *(Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus),* cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0304.82.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0304.83.00	- - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0304.84.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0304.85.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0304.86.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0304.87.00	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (*Katsuwonus pelamis*)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0304.88.00	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (*Rajidae*)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0304.89	- - Loại khác:						
0304.89.10	- - - Cá nục heo cờ (*Coryphaena hippurus*)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0304.89.90	- - - Loại khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
	- Loại khác, đông lạnh:						
0304.91.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0304.92.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0304.93.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0304.94.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (*Theragra chalcogramma*)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0304.95.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ cá Minh Thái (Alaska Pollock) *(Theragra chalcogramma)*	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0304.96.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0304.97.00	- - Cá đuối *(Rajidae)*	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0304.99	- - Loại khác:						
0304.99.10	- - - Surimi (thịt cá xay)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0304.99.90	- - - Loại khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
03.05	**Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:						
0305.20.10	- - Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	0
0305.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:						
0305.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)	0	0	0	0	0	0
0305.32.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	0	0	0	0	0	0
0305.39	- - Loại khác:						
0305.39.10	- - - Cá nhói nước ngọt (*Xenentodon cancila*), cá phèn dải vàng (*Upeneus vittatus*) và cá khế lược mang dài (*Ulua mentalis*)	0	0	0	0	0	0
0305.39.20	- - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0305.39.91	- - - - Của cá nước ngọt	0	0	0	0	0	0
0305.39.92	- - - - Của cá biển	0	0	0	0	0	0
0305.39.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0305.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	0	0	0	0	0	0
0305.42.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii)*	0	0	0	0	0	0
0305.43.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	0	0	0	0	0	0
0305.44.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)	0	0	0	0	0	0
0305.49	- - Loại khác:						
0305.49.10	- - - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (*Katsuwonus pelamis*)	0	0	0	0	0	0
0305.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:						
0305.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0	0	0	0	0	0
0305.52.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus,*	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)						
0305.53.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae*, trừ cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0	0	0	0	0	0
0305.54.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.*), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*)	0	0	0	0	0	0
0305.59	- - Loại khác:						
	- - - Cá biển:						
0305.59.21	- - - - Cá cơm (cá trỏng) (*Stolephorus spp., Coilia spp., Setipinna spp., Lycothrissa spp., Thryssa spp. và Encrasicholina spp.*)	0	0	0	0	0	0
0305.59.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0305.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:						
0305.61.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	0	0	0	0	0	0
0305.62.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0	0	0	0	0	0
0305.63.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*)	0	0	0	0	0	0
0305.64.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)	0	0	0	0	0	0
0305.69	- - Loại khác:						
0305.69.10	- - - Cá biển	0	0	0	0	0	0
0305.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:						
0305.71	- - Vây cá mập:						
0305.71.10	- - - Khô hoặc hun khói	0	0	0	0	0	0
0305.71.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:						
	- - - Bong bóng cá:						
0305.72.11	- - - - Của cá tuyết	0	0	0	0	0	0
0305.72.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0305.72.91	- - - - Của cá tuyết	0	0	0	0	0	0
0305.72.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0305.79	- - Loại khác:						
0305.79.10	- - - Của cá tuyết	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0305.79.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
03.06	**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối**						
	- Đông lạnh:						
0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):						
0306.11.10	- - - Hun khói	14,1	13,1	12,2	11,3	10,3	9,4
0306.11.90	- - - Loại khác	14,1	13,1	12,2	11,3	10,3	9,4
0306.12	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):						
0306.12.10	- - - Hun khói	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
0306.12.90	- - - Loại khác	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
0306.14	- - Cua, ghẹ:						
	- - - Hun khói:						
0306.14.11	- - - - Cua, ghẹ vỏ mềm	0	0	0	0	0	0
0306.14.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0306.14.91	- - - - Ghẹ (thuộc họ *Portunidae*)	0	0	0	0	0	0
0306.14.92	- - - - Cua hoàng đế/cua vua Alaska (thuộc họ *Lithodidae*)	0	0	0	0	0	0
0306.14.93	- - - - Cua tuyết (thuộc họ *Origoniidae*)	0	0	0	0	0	0
0306.14.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0306.15.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
0306.16.00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*)	2,7	2,5	2,2	1,9	1,6	1,4
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:						
	- - - Tôm sú *(Penaeus monodon):*						
0306.17.11	- - - - Đã bỏ đầu	11,3	10,5	9,8	9	8,3	7,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0306.17.19	- - - - Loại khác	11,3	10,5	9,8	9	8,3	7,5
	- - - Tôm thẻ chân trắng *(Litopenaeus vannamei):*						
0306.17.21	- - - - Đã bỏ đầu, còn đuôi	11,3	10,5	9,8	9	8,3	7,5
0306.17.22	- - - - Đã bỏ đầu, bỏ đuôi	11,3	10,5	9,8	9	8,3	7,5
0306.17.29	- - - - Loại khác	11,3	10,5	9,8	9	8,3	7,5
0306.17.30	- - - Tôm càng xanh *(Macrobrachium rosenbergii)*	10,9	9,8	8,7	7,6	6,5	5,5
0306.17.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0306.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác *(Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)*:						
0306.31.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0306.31.20	- - - Loại khác, sống	0	0	0	0	0	0
0306.31.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0306.32	- - Tôm hùm *(Homarus spp.)*:						
0306.32.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0306.32.20	- - - Loại khác, sống	0	0	0	0	0	0
0306.32.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0306.33	- - Cua, ghẹ:						
	- - - Ghẹ xanh/ghẹ xanh Đại Tây Dương (*Callinectes spp.*) và cua tuyết (thuộc họ *Oregoniidae)*:						
0306.33.11	- - - - Sống	0	0	0	0	0	0
0306.33.12	- - - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0306.33.91	- - - - Sống	0	0	0	0	0	0
0306.33.92	- - - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0306.34.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	0	0	0	0	0	0
0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh *(Pandalus spp., Crangon crangon)*:						
0306.35.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0306.35.20	- - - Loại khác, sống	0	0	0	0	0	0
0306.35.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0306.36	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:						
	- - - Để nhân giống:						
0306.36.11	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	0	0	0	0	0	0
0306.36.12	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	0	0	0	0	0	0
0306.36.13	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	0	0	0	0	0	0
0306.36.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác, sống:						
0306.36.21	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
0306.36.22	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
0306.36.23	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	0	0	0	0	0	0
0306.36.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:						
0306.36.31	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
0306.36.32	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	10,9	9,8	8,7	7,6	6,5	5,5
0306.36.33	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	0	0	0	0	0	0
0306.36.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0306.39	- - Loại khác:						
0306.39.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0306.39.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
0306.91	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.91.21	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	0
0306.91.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0306.91.31	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	0
0306.91.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0306.92	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.92.21	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	0
0306.92.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0306.92.31	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	0
0306.92.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0306.93	- - Cua, ghẹ:						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.93.21	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	0
0306.93.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0306.93.31	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	0
0306.93.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0306.94	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*):						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.94.21	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	0
0306.94.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0306.94.31	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	0
0306.94.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0306.95	- - Tôm shrimps và tôm prawn:						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.95.21	- - - - Còn vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
0306.95.29	- - - - Loại khác	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
0306.95.30	- - - Loại khác	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
0306.99	- - Loại khác:						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.99.21	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	0
0306.99.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0306.99.31	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	0
0306.99.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
03.07	**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối;**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói						
	- Hàu:						
0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.11.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0307.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.12.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.19	- - Loại khác:						
0307.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	0
0307.19.30	- - - Hun khói	25	25	25	25	25	25
	- Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ *Pectinidae:*						
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.21.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.22.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.29	- - Loại khác:						
0307.29.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối:						
0307.29.30.10	- - - - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten	0	0	0	0	0	0
0307.29.30.90	- - - - Loại khác	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
0307.29.40	- - - Hun khói:						
0307.29.40.10	- - - - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten	0	0	0	0	0	0
0307.29.40.90	- - - - Loại khác	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
	- Vẹm (*Mytilus spp., Perna spp.*):						
0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.31.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0307.31.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.32.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.39	- - Loại khác:						
0307.39.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
0307.39.40	- - - Hun khói	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Mực nang và mực ống:						
0307.42	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
	- - - Sống:						
0307.42.11	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	0	0	0	0	0	0
0307.42.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.42.21	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	0	0	0	0	0	0
0307.42.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0307.43	- - Đông lạnh:						
0307.43.10	- - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	10	10	10	10	10	10
0307.43.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0307.49	- - Loại khác:						
	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối:						
0307.49.21	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
0307.49.29	- - - - Loại khác	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
	- - - Hun khói:						
0307.49.31	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	25	25	25	25	25	25
0307.49.39	- - - - Loại khác	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
	- Bạch tuộc (*Octopus spp.*):						
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.51.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0307.51.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
0307.52.00	- - Đông lạnh	15	15	15	15	15	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0307.59	- - Loại khác:						
0307.59.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
0307.59.30	- - - Hun khói	25	25	25	25	25	25
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:						
0307.60.10	- - Sống	0	0	0	0	0	0
0307.60.20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.60.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	0
0307.60.50	- - Hun khói	0	0	0	0	0	0
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae* và *Veneridae*):						
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.71.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.72.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.79	- - Loại khác:						
0307.79.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	0
0307.79.40	- - - Hun khói	0	0	0	0	0	0
	- Bào ngư *(Haliotis spp.)* và ốc nhảy *(Strombus spp.):*						
0307.81	- - Bào ngư (*Haliotis spp.*) sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.81.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0307.81.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.82	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.82.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0307.82.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.83.00	- - Bào ngư *(Haliotis spp.)* đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.84.00	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.87	- - Bào ngư (*Haliotis spp.*) ở dạng khác:						
0307.87.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
0307.87.20	- - - Hun khói	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
0307.88	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) ở dạng khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0307.88.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
0307.88.20	- - - Hun khói	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
	- Loại khác:						
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.91.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.92.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.99	- - Loại khác:						
0307.99.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
0307.99.40	- - - Hun khói	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
03.08	**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói**						
	- Hải sâm (*Stichopus japonicus, Holothurioidea*):						
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0308.11.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0308.12.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0308.19	- - Loại khác:						
0308.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	0
0308.19.30	- - - Hun khói	25	25	25	25	25	25
	- Cầu gai (*Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus*):						
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0308.21.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0308.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0308.22.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0308.29	- - Loại khác:						
0308.29.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	0
0308.29.30	- - - Hun khói	25	25	25	25	25	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0308.30	- Sứa (*Rhopilema spp.*):						
0308.30.10	- - Sống	0	0	0	0	0	0
0308.30.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0308.30.30	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0308.30.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	0
0308.30.50	- - Hun khói	25	25	25	25	25	25
0308.90	- Loại khác:						
0308.90.10	- - Sống	0	0	0	0	0	0
0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0308.90.30	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0308.90.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	0
0308.90.50	- - Hun khói	25	25	25	25	25	25
03.09	**Bột mịn, bột thô và viên của cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**						
0309.10.00	- Của cá	0	0	0	0	0	0
0309.90	- Loại khác:						
	- - Của động vật giáp xác:						
0309.90.11	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0309.90.12	- - - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0309.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Của động vật thân mềm:						
0309.90.21	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0309.90.22	- - - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0309.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0309.90.90	- - Của động vật thủy sinh không xương sống khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 4						
	Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
04.01	**Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo khối lượng:						
0401.10.10	- - Dạng lỏng	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0401.10.90	- - Loại khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo khối lượng:						
0401.20.10	- - Dạng lỏng	0	0	0	0	0	0
0401.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo khối lượng:						
0401.40.10	- - Sữa dạng lỏng	0	0	0	0	0	0
0401.40.20	- - Sữa dạng đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0401.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo khối lượng:						
0401.50.10	- - Dạng lỏng	0	0	0	0	0	0
0401.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
04.02	**Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**						
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo khối lượng:						
	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:						
0402.10.41	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	0	0	0	0	0	0
0402.10.42	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	0	0	0	0	0	0
0402.10.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
0402.10.91	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	0	0	0	0	0	0
0402.10.92	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	0	0	0	0	0	0
0402.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo khối lượng:						
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:						
0402.21.20	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	0	0	0	0	0	0
0402.21.30	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	0	0	0	0	0	0
0402.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0402.29	- - Loại khác:						
0402.29.20	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	0	0	0	0	0	0
0402.29.30	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	0	0	0	0	0	0
0402.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
0402.91.00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
0402.99.00	- - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
04.03	**Sữa chua; buttermilk, sữa đông và kem đông, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao**						
0403.20	- Sữa chua:						
	- - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc:						
0403.20.11	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	0	0	0	0	0	0
0403.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
0403.20.91	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0403.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0403.90	- Loại khác:						
0403.90.10	- - Buttermilk	0	0	0	0	0	0
0403.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
04.04	**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:						
	- - Dạng bột:						
0404.10.11	- - - Whey, thích hợp sử dụng cho người	0	0	0	0	0	0
0404.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
0404.10.91	- - - Whey, thích hợp sử dụng cho người	0	0	0	0	0	0
0404.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0404.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
04.05	**Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)**						
0405.10.00	- Bơ	0	0	0	0	0	0
0405.20.00	- Chất phết từ bơ sữa	0	0	0	0	0	0
0405.90	- Loại khác:						
0405.90.10	- - Chất béo khan của bơ	0	0	0	0	0	0
0405.90.20	- - Dầu bơ (butteroil)	0	0	0	0	0	0
0405.90.30	- - Ghee	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0405.90.90	- - Loại khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
04.06	**Pho mát và curd**						
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:						
0406.10.10	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0406.10.20	- - Curd	0	0	0	0	0	0
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:						
0406.20.10	- - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	0	0	0	0	0	0
0406.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	0	0	0	0	0	0
0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men *Penicillium roqueforti*	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
0406.90.00	- Pho mát loại khác	0	0	0	0	0	0
04.07	**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín**						
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:						
0407.11	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*:						
0407.11.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0407.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0407.19	- - Loại khác:						
	- - - Của vịt, ngan:						
0407.19.11	- - - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0407.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0407.19.91	- - - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0407.19.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Trứng sống khác:						
0407.21.00	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus* (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
0407.29	- - Loại khác:						
0407.29.10	- - - Của vịt, ngan (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
0407.29.90	- - - Loại khác (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
0407.90	- Loại khác:						
0407.90.10	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus* (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
0407.90.20	- - Của vịt, ngan (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
0407.90.90	- - Loại khác (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
04.08	**Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**						
	- Lòng đỏ trứng:						
0408.11.00	- - Đã làm khô	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0408.19.00	- - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
	- Loại khác:						
0408.91.00	- - Đã làm khô	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0408.99.00	- - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0409.00.00	**Mật ong tự nhiên**	0	0	0	0	0	0
04.10	**Côn trùng và sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
0410.10.00	- Côn trùng	0	0	0	0	0	0
0410.90	- Loại khác:						
0410.90.10	- - Tổ yến	0	0	0	0	0	0
0410.90.20	- - Trứng rùa	0	0	0	0	0	0
0410.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 5						
	Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác						
0501.00.00	**Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người**	0	0	0	0	0	0
05.02	**Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên**						
0502.10.00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	0	0	0	0	0	0
0502.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0504.00.00	**Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**	0	0	0	0	0	0
05.05	**Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ**						
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:						
0505.10.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	0	0	0	0	0	0
0505.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0505.90	- Loại khác:						
0505.90.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	0	0	0	0	0	0
0505.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
05.06	**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**						
0506.10.00	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	0	0	0	0	0	0
0506.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
05.07	**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**						
0507.10.00	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	0	0	0	0	0	0
0507.90	- Loại khác:						
0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa	0	0	0	0	0	0
0507.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
05.08	**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**						
0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	0	0	0	0	0	0
0508.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0510.00.00	**Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác**	0	0	0	0	0	0
05.11	**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người**						
0511.10.00	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:						
0511.91.10	- - - Sẹ và bọc trứng	0	0	0	0	0	0
0511.91.20	- - - Trứng Artemia (trứng Brine shrimp)	0	0	0	0	0	0
0511.91.30	- - - Da cá	0	0	0	0	0	0
0511.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0511.99	- - Loại khác:						
0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	0	0	0	0	0	0
0511.99.20	- - - Trứng tằm	0	0	0	0	0	0
0511.99.30	- - - Bọt biển thiên nhiên	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0511.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 6						
	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí						
06.01	**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12**						
0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	0	0	0	0	0	0
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:						
0601.20.10	- - Cây rau diếp xoăn	0	0	0	0	0	0
0601.20.20	- - Rễ rau diếp xoăn	0	0	0	0	0	0
0601.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
06.02	**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm**						
0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ:						
0602.10.10	- - Của cây phong lan	0	0	0	0	0	0
0602.10.20	- - Của cây cao su	0	0	0	0	0	0
0602.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0602.20.00	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	0	0	0	0	0	0
0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	0	0	0	0	0	0
0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	0	0	0	0	0	0
0602.90	- Loại khác:						
0602.90.10	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	0	0	0	0	0	0
0602.90.20	- - Cây phong lan giống	0	0	0	0	0	0
0602.90.40	- - Gốc cây cao su có chồi	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0602.90.50	- - Cây cao su giống	0	0	0	0	0	0
0602.90.60	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	0	0	0	0	0	0
0602.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
06.03	**Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**						
	- Tươi:						
0603.11.00	- - Hoa hồng	0	0	0	0	0	0
0603.12.00	- - Hoa cẩm chướng	0	0	0	0	0	0
0603.13.00	- - Phong lan	0	0	0	0	0	0
0603.14.00	- - Hoa cúc	0	0	0	0	0	0
0603.15.00	- - Họ hoa ly (*Lilium spp.*)	0	0	0	0	0	0
0603.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0603.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
06.04	**Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**						
0604.20	- Tươi:						
0604.20.10	- - Rêu và địa y	0	0	0	0	0	0
0604.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0604.90	- Loại khác:						
0604.90.10	- - Rêu và địa y	0	0	0	0	0	0
0604.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 7						
	Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được						
07.01	**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh**						
0701.10.00	- Để làm giống	0	0	0	0	0	0
0701.90	- Loại khác:						
0701.90.10	- - Loại thường dùng để làm khoai tây chiên (chipping potatoes)	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0701.90.90	- - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0702.00.00	**Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh**	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
07.03	**Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh**						
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:						
	- - Hành tây:						
0703.10.11	- - - Củ giống	0	0	0	0	0	0
0703.10.19	- - - Loại khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
	- - Hành, hẹ:						
0703.10.21	- - - Củ giống	0	0	0	0	0	0
0703.10.29	- - - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0703.20	- Tỏi:						
0703.20.10	- - Củ giống	0	0	0	0	0	0
0703.20.90	- - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:						
0703.90.10	- - Củ giống	0	0	0	0	0	0
0703.90.90	- - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
07.04	**Bắp cải, súp lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**						
0704.10	- Súp lơ và súp lơ xanh:						
0704.10.10	- - Súp lơ (Caulifower)	0	0	0	0	0	0
0704.10.20	- - Đầu súp lơ xanh (headed broccoli)	0	0	0	0	0	0
0704.10.90	- - Súp lơ xanh khác	0	0	0	0	0	0
0704.20.00	- Cải Bruc-xen	0	0	0	0	0	0
0704.90	- Loại khác:						
0704.90.10	- - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	0	0	0	0	0	0
0704.90.20	- - Cải bẹ xanh (Chinese mustard)	0	0	0	0	0	0
0704.90.30	- - Bắp cải khác	0	0	0	0	0	0
0704.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
07.05	**Rau diếp, xà lách *(Lactuca sativa)* và rau diếp xoăn *(Cichorium spp.)*, tươi hoặc ướp lạnh**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Rau diếp, xà lách:						
0705.11.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	0	0	0	0	0	0
0705.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Rau diếp xoăn:						
0705.21.00	- - Rau diếp xoăn rễ củ (*Cichorium intybus var. foliosum*)	0	0	0	0	0	0
0705.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
07.06	**Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**						
0706.10	- Cà rốt và củ cải:						
0706.10.10	- - Cà rốt	15,5	13,9	12,4	10,8	9,3	7,7
0706.10.20	- - Củ cải	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0706.90.00	- Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0707.00.00	**Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh**	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
07.08	**Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh**						
0708.10.00	- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum)*	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0708.20	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):						
0708.20.10	- - Đậu Pháp	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0708.20.20	- - Đậu dài	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0708.20.90	- - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0708.90.00	- Các loại rau đậu khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
07.09	**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh**						
0709.20.00	- Măng tây	0	0	0	0	0	0
0709.30.00	- Cà tím	0	0	0	0	0	0
0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ (celeriac)	0	0	0	0	0	0
	- Nấm và nấm cục (truffles):						
0709.51.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	0	0	0	0	0	0
0709.52.00	- - Nấm thuộc chi *Boletus*	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0709.53.00	- - Nấm thuộc chi *Cantharellus*	0	0	0	0	0	0
0709.54.00	- - Nấm hương *(Lentinus edodes)*	0	0	0	0	0	0
0709.55.00	- - Nấm Tùng Nhung *(Tricholoma matsutake, Tricholoma magnivelare, Tricholoma anatolicum, Tricholoma dulciolens, Tricholoma caligatum)*	0	0	0	0	0	0
0709.56.00	- - Nấm cục *(Tuber spp.)*	0	0	0	0	0	0
0709.59	- - Loại khác:						
0709.59.20	- - - Nấm cục trừ loại *Tuber spp*.	0	0	0	0	0	0
0709.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0709.60	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:						
0709.60.10	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	0	0	0	0	0	0
0709.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
0709.91.00	- - Hoa a-ti-sô	0	0	0	0	0	0
0709.92.00	- - Ô liu	0	0	0	0	0	0
0709.93.00	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu *(Cucurbita spp.)*	0	0	0	0	0	0
0709.99	- - Loại khác:						
0709.99.10	- - - Ngô ngọt	0	0	0	0	0	0
0709.99.20	- - - Đậu bắp (Okra)	0	0	0	0	0	0
0709.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
07.10	**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh**						
0710.10.00	- Khoai tây	0	0	0	0	0	0
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:						
0710.21.00	- - Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)	0	0	0	0	0	0
0710.22.00	- - Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*)	15,5	13,9	12,4	10,8	9,3	7,7
0710.29.00	- - Loại khác	15,5	13,9	12,4	10,8	9,3	7,7
0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0710.40.00	- Ngô ngọt	0	0	0	0	0	0
0710.80.00	- Rau khác	15,5	13,9	12,4	10,8	9,3	7,7
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	0	0	0	0	0	0
07.11	**Rau các loại đã bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được**						
0711.20	- Ôliu:						
0711.20.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	0	0	0	0	0	0
0711.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:						
0711.40.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
0711.40.90	- - Loại khác	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
	- Nấm và nấm cục (truffles):						
0711.51	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*:						
0711.51.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
0711.51.90	- - - Loại khác	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
0711.59	- - Loại khác:						
0711.59.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
0711.59.90	- - - Loại khác	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:						
0711.90.10	- - Ngô ngọt	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
0711.90.20	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum)*	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
0711.90.30	- - Nụ bạch hoa	0	0	0	0	0	0
0711.90.40	- - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
0711.90.50	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphurơ	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
0711.90.60	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
0711.90.90	- - Loại khác	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
07.12	**Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm**						
0712.20.00	- Hành tây	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Nấm, mộc nhĩ (*Auricularia spp.)*, nấm tuyết (*Tremella spp.*) và nấm cục (truffles):						
0712.31.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
0712.32.00	- - Mộc nhĩ (*Auricularia spp.*)	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
0712.33.00	- - Nấm tuyết (*Tremella spp.*)	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
0712.34.00	- - Nấm hương (*Lentinus edodes*)	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
0712.39	- - Loại khác:						
0712.39.10	- - - Nấm cục (truffles)	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
0712.39.90	- - - Loại khác	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:						
0712.90.10	- - Tỏi	0	0	0	0	0	0
0712.90.20	- - Ngô ngọt	0	0	0	0	0	0
0712.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
07.13	**Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt**						
0713.10	- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*):						
0713.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):						
0713.20.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):						
0713.31	- - Đậu thuộc loài *Vigna mungo (L.) Hepper* hoặc *Vigna radiata (L.) Wilczek*:						
0713.31.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (*Phaseolus* hoặc *Vigna angularis*):						
0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (*Phaseolus vulgaris*):						
0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0713.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0713.34	- - Đậu bambara (*Vigna subterranea* hoặc *Voandzeia subterranea*):						
0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.34.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0713.35	- - Đậu đũa (*Vigna unguiculata*):						
0713.35.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.35.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0713.39	- - Loại khác:						
0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0713.40	- Đậu lăng:						
0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0713.50	- Đậu tằm (*Vicia faba var. major*) và đậu ngựa (*Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor*):						
0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0713.60	- Đậu triều, đậu săng (*Cajanus cajan*):						
0713.60.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0713.90	- Loại khác:						
0713.90.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
07.14	**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago**						
0714.10	- Sắn:						
	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:						
0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	0	0	0	0	0	0
0714.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Loại khác:						
0714.10.91	- - - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0714.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0714.20	- Khoai lang:						
0714.20.10	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0714.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0714.30	- Củ từ, khoai mỡ, khoai tím (*Dioscorea spp.*):						
0714.30.10	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0714.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0714.40	- Khoai sọ, khoai môn (*Colacasia spp.*):						
0714.40.10	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0714.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0714.50	- Khoai sáp, khoai mùng (*Xanthosoma spp.*):						
0714.50.10	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0714.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0714.90	- Loại khác:						
	- - Lõi cây cọ sago:						
0714.90.11	- - - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0714.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
0714.90.91	- - - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0714.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 8						
	Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa						
08.01	**Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**						
	- Dừa:						
0801.11.00	- - Đã qua công đoạn làm khô	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
0801.12.00	- - Dừa còn nguyên sọ	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
0801.19	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0801.19.10	- - - Quả dừa non	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
0801.19.90	- - - Loại khác	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
	- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):						
0801.21.00	- - Chưa bóc vỏ	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
0801.22.00	- - Đã bóc vỏ	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
	- Hạt điều:						
0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0	0
0801.32.00	- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	0	0
08.02	**Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**						
	- Quả hạnh nhân:						
0802.11.00	- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0	0
0802.12	- - Đã bóc vỏ:						
0802.12.10	- - - Đã chần (blanched)	0	0	0	0	0	0
0802.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Quả phỉ hoặc hạt phỉ (*Corylus spp.*):						
0802.21.00	- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0	0
0802.22.00	- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	0	0
	- Quả óc chó:						
0802.31.00	- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0	0
0802.32.00	- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	0	0
	- Hạt dẻ (*Castanea spp.*):						
0802.41.00	- - Chưa bóc vỏ	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
0802.42.00	- - Đã bóc vỏ	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):						
0802.51.00	- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0	0
0802.52.00	- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	0	0
	- Hạt mắc-ca (Macadamia nuts):						
0802.61.00	- - Chưa bóc vỏ	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
0802.62.00	- - Đã bóc vỏ	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
0802.70.00	- Hạt cây côla (*Cola spp.*)	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
0802.80.00	- Quả cau	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
	- Loại khác:						
0802.91.00	- - Hạt thông, chưa bóc vỏ	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
0802.92.00	- - Hạt thông, đã bóc vỏ	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0802.99.00	- - Loại khác	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
08.03	**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô**						
0803.10	- Chuối lá:						
0803.10.10	- - Tươi	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
0803.10.20	- - Khô	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
0803.90	- Loại khác:						
0803.90.10	- - Chuối ngự (Lady's finger banana)	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
0803.90.20	- - Chuối Cavendish (Musa acuminata)	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
0803.90.30	- - Chuối Chestnut (Chestnut banana) (lai giữa Musa acuminata và Musa balbisiana, giống Berangan)	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
0803.90.90	- - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
08.04	**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô**						
0804.10.00	- Quả chà là	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
0804.20.00	- Quả sung, vả	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
0804.30.00	- Quả dứa	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
0804.40.00	- Quả bơ	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:						
0804.50.10	- - Quả ổi	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
	- - Quả xoài:						
0804.50.21	- - - Tươi	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
0804.50.22	- - - Khô	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
0804.50.30	- - Quả măng cụt	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
08.05	**Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô**						
0805.10	- Quả cam:						
0805.10.10	- - Tươi	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0805.10.20	- - Khô	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:						
0805.21.00	- - Quả quýt các loại (kể cả quất)	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
0805.22.00	- - Cam nhỏ (Clementines)	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0805.29.00	- - Loại khác	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
0805.40.00	- Bưởi chùm (Grapefruit) và bưởi (pomelos)	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
0805.50	- Quả chanh vàng (lemon) (*Citrus limon, Citrus limonum*) và quả chanh xanh (chanh ta *Citrus aurantifolia,* chanh không hạt *Citrus latifolia*):						
0805.50.10	- - Quả chanh vàng (lemon) (Citrus limon, Citrus limonum)	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0805.50.20	- - Quả chanh xanh (chanh ta Citrus aurantifolia, chanh không hạt Citrus latifolia)	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0805.90.00	- Loại khác	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
08.06	**Quả nho, tươi hoặc khô**						
0806.10.00	- Tươi	0	0	0	0	0	0
0806.20.00	- Khô	0	0	0	0	0	0
08.07	**Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi**						
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):						
0807.11.00	- - Quả dưa hấu	0	0	0	0	0	0
0807.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0807.20.00	- Quả đu đủ	0	0	0	0	0	0
08.08	**Quả táo (apples), lê và quả mộc qua, tươi**						
0808.10.00	- Quả táo (apples)	0	0	0	0	0	0
0808.30.00	- Quả lê	0	0	0	0	0	0
0808.40.00	- Quả mộc qua	0	0	0	0	0	0
08.09	**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi**						
0809.10.00	- Quả mơ	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
	- Quả anh đào:						
0809.21.00	- - Quả anh đào chua (*Prunus cerasus*)	0	0	0	0	0	0
0809.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	0	0	0	0	0	0
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0809.40.10	- - Quả mận	0	0	0	0	0	0
0809.40.20	- - Quả mận gai	0	0	0	0	0	0
08.10	**Quả khác, tươi**						
0810.10.00	- Quả dâu tây	0	0	0	0	0	0
0810.20.00	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)	0	0	0	0	0	0
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	0	0	0	0	0	0
0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi *Vaccinium*	0	0	0	0	0	0
0810.50.00	- Quả kiwi	0	0	0	0	0	0
0810.60.00	- Quả sầu riêng	0	0	0	0	0	0
0810.70.00	- Quả hồng (Persimmons)	0	0	0	0	0	0
0810.90	- Loại khác:						
0810.90.10	- - Quả nhãn; Quả nhãn Mata Kucing	0	0	0	0	0	0
0810.90.20	- - Quả vải	0	0	0	0	0	0
0810.90.30	- - Quả chôm chôm	0	0	0	0	0	0
0810.90.40	- - Quả bòn bon (Lanzones)	0	0	0	0	0	0
0810.90.50	- - Quả mít (kể cả mít Cempedak và mít Nangka)	0	0	0	0	0	0
0810.90.60	- - Quả me	0	0	0	0	0	0
0810.90.70	- - Quả khế	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
0810.90.91	- - - Salacca (quả da rắn)	0	0	0	0	0	0
0810.90.92	- - - Quả thanh long	0	0	0	0	0	0
0810.90.93	- - - Quả hồng xiêm (quả sapôchê)	0	0	0	0	0	0
0810.90.94	- - - Quả lựu (Punica spp.), quả mãng cầu hoặc quả na (Annona spp.), quả roi (bell fruit) (Syzygium spp., Eugenia spp.), quả thanh trà (Bouea spp.), quả chanh leo (dây) (Passiflora spp.), quả sấu đỏ (Sandoricum spp.), quả táo ta (Ziziphus spp.) và quả dâu da đất (Baccaurea spp.)	0	0	0	0	0	0
0810.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
08.11	**Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**						
0811.10.00	- Quả dâu tây	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
0811.20.00	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
0811.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
08.12	**Quả và quả hạch (nuts) được bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được**						
0812.10.00	- Quả anh đào	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
0812.90	- Loại khác:						
0812.90.10	- - Quả dâu tây	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
0812.90.90	- - Loại khác	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
08.13	**Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này**						
0813.10.00	- Quả mơ	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
0813.20.00	- Quả mận đỏ	0	0	0	0	0	0
0813.30.00	- Quả táo (apples)	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
0813.40	- Quả khác:						
0813.40.10	- - Quả nhãn	0	0	0	0	0	0
0813.40.20	- - Quả me	0	0	0	0	0	0
0813.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này:						
0813.50.10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nuts) chiếm đa số về khối lượng	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
0813.50.20	- - Quả hạch (nuts) khác chiếm đa số về khối lượng	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
0813.50.30	- - Quả chà là chiếm đa số về khối lượng	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
0813.50.40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt các loại (kể cả quất) chiếm đa số về khối lượng	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0813.50.90	- - Loại khác	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
0814.00.00	**Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác**	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
	Chương 9						
	Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị						
09.01	**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó**						
	- Cà phê, chưa rang:						
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:						
0901.11.20	- - - Arabica	14,1	13,1	12,2	11,3	10,3	9,4
0901.11.30	- - - Robusta	14,1	13,1	12,2	11,3	10,3	9,4
0901.11.90	- - - Loại khác	14,1	13,1	12,2	11,3	10,3	9,4
0901.12	- - Đã khử chất caffeine:						
0901.12.20	- - - Arabica hoặc Robusta	20	20	20	20	20	20
0901.12.90	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20
	- Cà phê, đã rang:						
0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:						
	- - - Chưa nghiền:						
0901.21.11	- - - - Arabica	30	30	30	30	30	30
0901.21.12	- - - - Robusta	30	30	30	30	30	30
0901.21.19	- - - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
0901.21.20	- - - Đã xay	30	30	30	30	30	30
0901.22	- - Đã khử chất caffeine:						
0901.22.10	- - - Chưa xay	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
0901.22.20	- - - Đã xay	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
0901.90	- Loại khác:						
0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0901.90.20	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
09.02	**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu**						
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:						
0902.10.10	- - Lá chè	40	40	40	40	40	40
0902.10.90	- - Loại khác	40	40	40	40	40	40
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):						
0902.20.10	- - Lá chè	40	40	40	40	40	40
0902.20.90	- - Loại khác	40	40	40	40	40	40
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:						
0902.30.10	- - Lá chè	40	40	40	40	40	40
0902.30.90	- - Loại khác	40	40	40	40	40	40
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:						
0902.40.10	- - Lá chè	40	40	40	40	40	40
0902.40.90	- - Loại khác	40	40	40	40	40	40
0903.00.00	**Chè Paragoay (Maté)**	30	30	30	30	30	30
09.04	**Hạt tiêu thuộc chi *Piper*; quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, khô hoặc xay hoặc nghiền**						
	- Hạt tiêu:						
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0904.11.10	- - - Trắng	20	20	20	20	20	20
0904.11.20	- - - Đen	20	20	20	20	20	20
0904.11.90	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:						
0904.12.10	- - - Trắng	20	20	20	20	20	20
0904.12.20	- - - Đen	20	20	20	20	20	20
0904.12.90	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20
	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0904.21.90	- - - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:						
0904.22.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0904.22.90	- - - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
09.05	**Vani**						
0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
09.06	**Quế và hoa quế**						
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0906.11.00	- - Quế (*Cinnamomum zeylanicum Blume*)	0	0	0	0	0	0
0906.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0906.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
09.07	**Đinh hương (cả quả, thân và cành)**						
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
09.08	**Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu**						
	- Hạt nhục đậu khấu:						
0908.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0908.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
	- Vỏ nhục đậu khấu:						
0908.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	0	0
0908.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	0	0
	- Bạch đậu khấu:						
0908.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
0908.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
09.09	**Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai Cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)**						
	- Hạt của cây rau mùi:						
0909.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0909.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
	- Hạt cây thì là Ai Cập:						
0909.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0909.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
	- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):						
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0909.61.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0909.61.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0909.61.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0909.61.90	- - - Loại khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:						
0909.62.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0909.62.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0909.62.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0909.62.90	- - - Loại khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
09.10	**Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, cà ri (curry) và các loại gia vị khác**						
	- Gừng:						
0910.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0910.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0910.20.00	- Nghệ tây	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0910.30.00	- Nghệ (curcuma)	0	0	0	0	0	0
	- Gia vị khác:						
0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:						
0910.91.10	- - - Cà ri (curry)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0910.91.90	- - - Loại khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
0910.99	- - Loại khác:						
0910.99.10	- - - Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	0	0	0	0	0	0
0910.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 10						
	Ngũ cốc						
10.01	**Lúa mì và meslin**						
	- Lúa mì Durum:						
1001.11.00	- - Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1001.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1001.91.00	- - Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1001.99	- - Loại khác:						
	- - - Thích hợp sử dụng cho người:						
1001.99.11	- - - - Meslin	4,7	4,4	4,1	3,8	3,4	3,1
1001.99.12	- - - - Hạt lúa mì đã bỏ lớp vỏ ngoài cùng	0	0	0	0	0	0
1001.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
1001.99.91	- - - - Meslin	4,7	4,4	4,1	3,8	3,4	3,1
1001.99.99	- - - - Loại khác	4,7	4,4	4,1	3,8	3,4	3,1
10.02	**Lúa mạch đen**						
1002.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1002.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
10.03	**Lúa đại mạch**						
1003.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1003.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
10.04	**Yến mạch**						
1004.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1004.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
10.05	**Ngô**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1005.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1005.90	- Loại khác:						
1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ (popcorn)	30	30	30	30	30	30
	- - Loại khác:						
1005.90.91	- - - Thích hợp sử dụng cho người	0	0	0	0	0	0
1005.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
10.06	**Lúa gạo**						
1006.10	- Thóc:						
1006.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
1006.10.90	- - Loại khác	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
1006.20	- Gạo lứt:						
1006.20.10	- - Gạo Hom Mali	40	40	40	40	40	40
1006.20.90	- - Loại khác	40	40	40	40	40	40
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):						
1006.30.30	- - Gạo nếp	40	40	40	40	40	40
1006.30.40	- - Gạo Hom Mali	40	40	40	40	40	40
1006.30.50	- - Gạo Basmati	40	40	40	40	40	40
1006.30.60	- - Gạo Malys	40	40	40	40	40	40
1006.30.70	- - Gạo thơm khác	40	40	40	40	40	40
	- - Loại khác:						
1006.30.91	- - - Gạo đồ	40	40	40	40	40	40
1006.30.99	- - - Loại khác	40	40	40	40	40	40
1006.40	- Tấm:						
1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	40	40	40	40	40	40
1006.40.90	- - Loại khác	40	40	40	40	40	40
10.07	**Lúa miến**						
1007.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1007.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
10.08	**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác**						
1008.10.00	- Kiều mạch	0	0	0	0	0	0
	- Kê:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1008.21.00	- - Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1008.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	0	0	0	0	0	0
1008.40.00	- Hạt kê Fonio (*Digitaria spp.*)	0	0	0	0	0	0
1008.50.00	- Hạt diêm mạch (*Chenopodium quinoa*)	0	0	0	0	0	0
1008.60.00	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	0	0	0	0	0	0
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 11						
	Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì						
11.01	**Bột mì hoặc bột meslin**						
	- Bột mì:						
1101.00.11	- - Tăng cường vi chất dinh dưỡng	14,1	13,1	12,2	11,3	10,3	9,4
1101.00.19	- - Loại khác	14,1	13,1	12,2	11,3	10,3	9,4
1101.00.20	- Bột meslin	14,1	13,1	12,2	11,3	10,3	9,4
11.02	**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin**						
1102.20.00	- Bột ngô	14,1	13,1	12,2	11,3	10,3	9,4
1102.90	- Loại khác:						
1102.90.10	- - Bột gạo	14,1	13,1	12,2	11,3	10,3	9,4
1102.90.20	- - Bột lúa mạch đen	0	0	0	0	0	0
1102.90.90	- - Loại khác	14,1	13,1	12,2	11,3	10,3	9,4
11.03	**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên**						
	- Dạng tấm và bột thô:						
1103.11.00	- - Của lúa mì	20	20	20	20	20	20
1103.13.00	- - Của ngô	0	0	0	0	0	0
1103.19	- - Của ngũ cốc khác:						
1103.19.10	- - - Của meslin	20	20	20	20	20	20
1103.19.20	- - - Của gạo	20	20	20	20	20	20
1103.19.90	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20
1103.20.00	- Dạng viên	20	20	20	20	20	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
11.04	**Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền**						
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:						
1104.12.00	- - Của yến mạch	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
1104.19	- - Của ngũ cốc khác:						
1104.19.10	- - - Của ngô	4,5	4,1	3,6	3,2	2,7	2,3
1104.19.90	- - - Loại khác	4,5	4,1	3,6	3,2	2,7	2,3
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):						
1104.22.00	- - Của yến mạch	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
1104.23.00	- - Của ngô	0	0	0	0	0	0
1104.29	- - Của ngũ cốc khác:						
1104.29.20	- - - Của lúa mạch	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
1104.29.90	- - - Loại khác	4,5	4,1	3,6	3,2	2,7	2,3
1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
11.05	**Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây**						
1105.10.00	- Bột, bột thô và bột mịn	0	0	0	0	0	0
1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
11.06	**Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8**						
1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	0	0	0	0	0	0
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:						
1106.20.10	- - Từ sắn	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
1106.20.20	- - Từ cọ sago	13,7	12,3	10,9	9,6	8,2	6,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1106.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
11.07	**Malt, rang hoặc chưa rang**						
1107.10.00	- Chưa rang	0	0	0	0	0	0
1107.20.00	- Đã rang	0	0	0	0	0	0
11.08	**Tinh bột; inulin**						
	- Tinh bột:						
1108.11.00	- - Tinh bột mì	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
1108.12.00	- - Tinh bột ngô	0	0	0	0	0	0
1108.13.00	- - Tinh bột khoai tây	0	0	0	0	0	0
1108.14.00	- - Tinh bột sắn	0	0	0	0	0	0
1108.19	- - Tinh bột khác:						
1108.19.10	- - - Tinh bột cọ sago	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
1108.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1108.20.00	- Inulin	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
1109.00.00	**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô**	0	0	0	0	0	0
	Chương 12						
	Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô						
12.01	**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**						
1201.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1201.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
12.02	**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh**						
1202.30.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1202.41.00	- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	0	0	0	0	0	0
1203.00.00	**Cùi (cơm) dừa khô**	0	0	0	0	0	0
1204.00.00	**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	0	0	0	0	0	0
12.05	**Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh**						
1205.10.00	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0	0	0	0
1205.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
1206.00.00	**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	0	0	0	0	0	0
12.07	**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh**						
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:						
1207.10.10	- - Hạt cọ phù hợp để gieo/trồng	0	0	0	0	0	0
1207.10.30	- - Nhân hạt cọ	0	0	0	0	0	0
1207.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Hạt bông:						
1207.21.00	- - Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1207.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	0	0	0	0	0	0
1207.40	- Hạt vừng:						
1207.40.10	- - Loại ăn được	0	0	0	0	0	0
1207.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1207.50.00	- Hạt mù tạt	0	0	0	0	0	0
1207.60.00	- Hạt rum (*Carthamus tinctorius*)	0	0	0	0	0	0
1207.70.00	- Hạt dưa (melon seeds)	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện	*	*	*	*	*	*
1207.99	- - Loại khác:						
1207.99.40	- - - Hạt illipe (quả hạch illipe)	0	0	0	0	0	0
1207.99.50	- - - Chùm quả tươi của cây cọ dầu	0	0	0	0	0	0
1207.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
12.08	**Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt**						
1208.10.00	- Từ đậu tương	0	0	0	0	0	0
1208.90.00	- Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
12.09	**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng**						
1209.10.00	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	0	0	0	0	0	0
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:						
1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0	0	0	0
1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (*Trifolium spp.*)	0	0	0	0	0	0
1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	0	0	0	0	0	0
1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis L.*)	0	0	0	0	0	0
1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*)	0	0	0	0	0	0
1209.29	- - Loại khác:						
1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo (*Phleum pratense*)	0	0	0	0	0	0
1209.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1209.91	- - Hạt rau:						
1209.91.10	- - - Hạt hành tây	0	0	0	0	0	0
1209.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1209.99	- - Loại khác:						
1209.99.20	- - - Hạt cây cao su	0	0	0	0	0	0
1209.99.30	- - - Hạt cây kenaf	0	0	0	0	0	0
1209.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
12.10	**Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia**						
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia	0	0	0	0	0	0
12.11	**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột**						
1211.20	- Rễ cây nhân sâm:						
1211.20.10	- - Tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.20.90	- - Loại khác	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
1211.30.00	- Lá coca	0	0	0	0	0	0
1211.40.00	- Thân cây anh túc	0	0	0	0	0	0
1211.50.00	- Cây ma hoàng	0	0	0	0	0	0
1211.60.00	- Vỏ cây anh đào Châu Phi (*Prunus africana*):						
1211.60.00.10	- - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
1211.60.00.20	- - Dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0
1211.60.00.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1211.90	- Loại khác:						
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:						
1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:						
1211.90.11.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.11.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác:						
1211.90.12.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.12.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
1211.90.13	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ:						
1211.90.13.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.13.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
1211.90.15	- - - Rễ cây cam thảo:						
1211.90.15.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc xay thành bột	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1211.90.15.20	- - - - Dạng tươi hoặc khô, loại khác	0	0	0	0	0	0
1211.90.15.30	- - - -Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
1211.90.17	- - - Loại khác, tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0
1211.90.18	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
1211.90.19	- - - Loại khác:						
1211.90.19.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.19.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
	- - Loại khác:						
1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:						
1211.90.91.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.91.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác:						
1211.90.92.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.92.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
1211.90.94	- - - Mảnh gỗ đàn hương:						
1211.90.94.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.94.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
1211.90.95	- - - Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu):						
1211.90.95.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.95.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
1211.90.97	- - - Vỏ cây persea (Persea Kurzii Kosterm):						
1211.90.97.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.97.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:						
1211.90.98.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.98.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
1211.90.99	- - - Loại khác:						
1211.90.99.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.99.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
12.12	**Quả minh quyết, rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
	- Rong biển và các loại tảo khác:						
1212.21	- - Thích hợp sử dụng cho người:						
	- - - Đã sấy khô nhưng chưa nghiền:						
1212.21.11	- - - - Eucheuma spinosum	0	0	0	0	0	0
1212.21.12	- - - - Eucheuma cottonii	0	0	0	0	0	0
1212.21.13	- - - - *Gracilaria spp*.	0	0	0	0	0	0
1212.21.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1212.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1212.29	- - Loại khác:						
	- - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:						
1212.29.11	- - - - Loại dùng làm dược phẩm	0	0	0	0	0	0
1212.29.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1212.29.20	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1212.29.30	- - - Loại khác, đông lạnh	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1212.91.00	- - Củ cải đường	0	0	0	0	0	0
1212.92.00	- - Quả minh quyết (carob)	0	0	0	0	0	0
1212.93	- - Mía đường:						
1212.93.10	- - - Phù hợp để làm giống	0	0	0	0	0	0
1212.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1212.94.00	- - Rễ rau diếp xoăn	0	0	0	0	0	0
1212.99	- - Loại khác:						
1212.99.10	- - - Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả xuân đào) hoặc mận	0	0	0	0	0	0
1212.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1213.00.00	**Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên**	0	0	0	0	0	0
12.14	**Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên**						
1214.10.00	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0	0	0	0
1214.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 13						
	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác						
13.01	**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)**						
1301.20.00	- Gôm Ả rập	0	0	0	0	0	0
1301.90	- Loại khác:						
1301.90.30	- - Nhựa cây gai dầu	0	0	0	0	0	0
1301.90.40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	0	0	0	0	0	0
1301.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
13.02	**Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật**						
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:						
1302.11	- - Thuốc phiện:						
1302.11.10	- - - Bột thuốc phiện (Pulvis opii)	*	*	*	*	*	*
1302.11.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1302.12.00	- - Từ cam thảo	0	0	0	0	0	0
1302.13.00	- - Từ hoa bia (hublong)	0	0	0	0	0	0
1302.14.00	- - Từ cây ma hoàng	0	0	0	0	0	0
1302.19	- - Loại khác:						
1302.19.20	- - - Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu	0	0	0	0	0	0
1302.19.40	- - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	0	0	0	0	0	0
1302.19.50	- - - Sơn mài (sơn mài tự nhiên)	0	0	0	0	0	0
1302.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1302.20.00	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	0	0	0	0	0	0
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:						
1302.31.00	- - Thạch rau câu (agar-agar)	0	0	0	0	0	0
1302.32.00	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar	0	0	0	0	0	0
1302.39	- - Loại khác:						
	- - - Làm từ tảo carrageen (carrageenan):						
1302.39.11	- - - - Dạng bột, tinh chế một phần	0	0	0	0	0	0
1302.39.12	- - - - Dạng bột, đã tinh chế	0	0	0	0	0	0
1302.39.13	- - - - Carrageen dạng mảnh đã xử lý kiềm (ATCC)	0	0	0	0	0	0
1302.39.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1302.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 14						
	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
14.01	**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn)**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1401.10.00	- Tre	0	0	0	0	0	0
1401.20	- Song, mây:						
1401.20.10	- - Nguyên cây	0	0	0	0	0	0
	- - Lõi cây đã tách:						
1401.20.21	- - - Đường kính không quá 12 mm	0	0	0	0	0	0
1401.20.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1401.20.30	- - Vỏ (cật) đã tách	0	0	0	0	0	0
1401.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1401.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
14.04	**Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
1404.20.00	- Xơ của cây bông	0	0	0	0	0	0
1404.90	- Loại khác:						
1404.90.20	- - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm	0	0	0	0	0	0
1404.90.30	- - Bông gòn	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
1404.90.91	- - - Vỏ hạt cọ	0	0	0	0	0	0
1404.90.92	- - - Chùm không quả của cây cọ dầu	0	0	0	0	0	0
1404.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 15						
	Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật						
15.01	**Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03**						
1501.10.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	0	0	0	0	0	0
1501.20.00	- Mỡ lợn khác	0	0	0	0	0	0
1501.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
15.02	**Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1502.10.00	- Mỡ tallow	0	0	0	0	0	0
1502.90	- Loại khác:						
1502.90.10	- - Loại ăn được	0	0	0	0	0	0
1502.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
15.03	**Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu tallow, chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác**						
1503.00.10	- Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	0	0	0	0	0	0
1503.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
15.04	**Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:						
1504.10.20	- - Các phần phân đoạn thể rắn	0	0	0	0	0	0
1504.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:						
1504.20.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	0	0	0	0	0	0
1504.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1504.30.00	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú sống ở biển	0	0	0	0	0	0
15.05	**Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)**						
1505.00.10	- Lanolin	0	0	0	0	0	0
1505.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
1506.00.00	**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
15.07	**Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
1507.10.00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	0	0	0	0	0	0
1507.90	- Loại khác:						
1507.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	4,5	4,1	3,6	3,2	2,7	2,3
1507.90.20	- - Dầu đậu tương đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
1507.90.90	- - Loại khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
15.08	**Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
1508.10.00	- Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1508.90.00	- Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
15.09	**Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
1509.20	- Dầu ô liu nguyên chất đặc biệt (Extra virgin olive oil) :						
1509.20.10	- - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	0	0	0	0	0	0
1509.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1509.30.00	- Dầu ô liu nguyên chất (Virgin olive oil)	0	0	0	0	0	0
1509.40.00	- Dầu ô liu nguyên chất khác	0	0	0	0	0	0
1509.90	- Loại khác:						
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:						
1509.90.11	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	0	0	0	0	0	0
1509.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
1509.90.91	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
1509.90.99	- - - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
15.10	**Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09**						
1510.10.00	- Dầu bã ô liu (olive pomace oil) thô	0	0	0	0	0	0
1510.90	- Loại khác:						
1510.90.10	- - Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1510.90.20	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1510.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
15.11	**Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
1511.10.00	- Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1511.90	- Loại khác:						
1511.90.20	- - Dầu tinh chế	30	30	30	30	30	30
	- - Các phần phân đoạn của dầu tinh chế:						
	- - - Các phần phân đoạn thể rắn:						
1511.90.31	- - - - Có chỉ số iốt từ 30 trở lên, nhưng dưới 40	30	30	30	30	30	30
1511.90.32	- - - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
	- - - Các phần phân đoạn thể lỏng:						
1511.90.36	- - - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg	30	30	30	30	30	30
1511.90.37	- - - - Loại khác, có chỉ số iốt từ 55 trở lên, nhưng dưới 60	30	30	30	30	30	30
1511.90.39	- - - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:						
1511.90.41	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	6,6	6,1	5,7	5,3	4,8	4,4
1511.90.42	- - - Loại khác, đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg	6,6	6,1	5,7	5,3	4,8	4,4
1511.90.49	- - - Loại khác	6,6	6,1	5,7	5,3	4,8	4,4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
15.12	**Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:						
1512.11.00	- - Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1512.19	- - Loại khác:						
1512.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1512.19.20	- - - Đã tinh chế	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
1512.19.90	- - - Loại khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:						
1512.21.00	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	0	0	0	0	0	0
1512.29	- - Loại khác:						
1512.29.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1512.29.90	- - - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
15.13	**Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
	- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:						
1513.11	- - Dầu thô:						
1513.11.10	- - - Dầu dừa nguyên chất	0	0	0	0	0	0
1513.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1513.19	- - Loại khác:						
1513.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1513.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:						
1513.21	- - Dầu thô:						
1513.21.10	- - - Dầu hạt cọ	0	0	0	0	0	0
1513.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1513.29	- - Loại khác:						
	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:						
1513.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1513.29.12	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1513.29.13	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ)	0	0	0	0	0	0
1513.29.14	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
1513.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ	0	0	0	0	0	0
1513.29.92	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su	0	0	0	0	0	0
1513.29.94	- - - - Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	0	0	0	0	0	0
1513.29.95	- - - - Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	0	0	0	0	0	0
1513.29.96	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ	0	0	0	0	0	0
1513.29.97	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su	0	0	0	0	0	0
15.14	**Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
	- Dầu cây cải dầu hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:						
1514.11.00	- - Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1514.19	- - Loại khác:						
1514.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1514.19.20	- - - Đã tinh chế	0	0	0	0	0	0
1514.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1514.91.00	- - Dầu thô	4,7	4,4	4,1	3,8	3,4	3,1
1514.99	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1514.99.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	4,7	4,4	4,1	3,8	3,4	3,1
1514.99.90	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20
15.15	**Chất béo và dầu không bay hơi khác của thực vật hoặc vi sinh vật (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:						
1515.11.00	- - Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1515.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:						
1515.21.00	- - Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1515.29	- - Loại khác:						
	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:						
1515.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	0	0	0	0	0	0
1515.29.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
1515.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
1515.29.99	- - - - Loại khác	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:						
1515.30.10	- - Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1515.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:						
1515.50.10	- - Dầu thô	6,4	5,7	5,1	4,5	3,8	3,2
1515.50.20	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	4,5	4,1	3,6	3,2	2,7	2,3
1515.50.90	- - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
1515.60.00	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
1515.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Dầu hạt illipe:						
1515.90.11	- - - Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1515.90.12	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1515.90.19	- - - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
	- - Dầu Tung:						
1515.90.21	- - - Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1515.90.22	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1515.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Dầu Jojoba:						
1515.90.31	- - - Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1515.90.32	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1515.90.39	- - - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
	- - Loại khác:						
1515.90.91	- - - Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1515.90.92	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1515.90.99	- - - Loại khác	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
15.16	**Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc elaiđin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm**						
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:						
1516.10.20	- - Đã tái este hóa	20	18	16	14	12	10
1516.10.90	- - Loại khác	20	18	16	14	12	10
1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:						
	- - Đã tái este hóa, trừ của cọ dầu:						
1516.20.11	- - - Của đậu tương	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
1516.20.12	- - - Của ngô (maize)	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
1516.20.14	- - - Của dừa	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1516.20.17	- - - Của lạc	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
1516.20.18	- - - Của hạt lanh	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
1516.20.19	- - - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
	- - Đã tái este hóa, của cọ dầu:						
1516.20.21	- - - Của quả cọ dầu, dạng thô	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
1516.20.22	- - - Của quả cọ dầu, trừ dạng thô	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
1516.20.23	- - - Của hạt cọ, dạng thô	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
1516.20.24	- - - Của hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
1516.20.25	- - - Của olein hạt cọ, dạng thô	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
1516.20.26	- - - Của olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
1516.20.29	- - - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
	- - Đã qua hydro hóa, dạng vảy, mảnh:						
1516.20.31	- - - Của lạc; của dừa; của đậu tương	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
1516.20.32	- - - Của hạt lanh	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
1516.20.33	- - - Của ô liu	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
1516.20.34	- - - Của quả cọ dầu	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
1516.20.35	- - - Của hạt cọ	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
1516.20.39	- - - Loại khác	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
	- - Đã qua hydro hóa, dạng khác:						
1516.20.41	- - - Của hạt thầu dầu (sáp opal)	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
1516.20.42	- - - Của dừa	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
1516.20.43	- - - Của lạc	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
1516.20.44	- - - Của hạt lanh	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
1516.20.45	- - - Của ô liu	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
1516.20.46	- - - Của quả cọ dầu	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
1516.20.47	- - - Của hạt cọ	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
1516.20.48	- - - Của đậu tương	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
1516.20.49	- - - Loại khác	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
	- - Đã este hóa liên hợp:						
1516.20.51	- - - Của hạt lanh	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
1516.20.52	- - - Của ô liu	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
1516.20.53	- - - Của đậu tương	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
1516.20.54	- - - Của lạc, cọ dầu hoặc dừa	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
1516.20.59	- - - Loại khác	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Elaiđin hóa, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48:						
1516.20.61	- - - Dạng thô	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
1516.20.62	- - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
1516.20.69	- - - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
	- - Elaiđin hóa, loại khác:						
1516.20.91	- - - Stearin cọ, có chỉ số iốt trên 48	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
1516.20.92	- - - Của hạt lanh	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
1516.20.93	- - - Của ô liu	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
1516.20.94	- - - Của đậu tương	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
1516.20.96	- - - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
1516.20.98	- - - Của lạc, của cọ dầu hoặc của dừa	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
1516.20.99	- - - Loại khác	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
1516.30.00	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
15.17	**Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo và dầu hoặc các phần phân đoạn của chúng ăn được thuộc nhóm 15.16**						
1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng:						
1517.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
1517.10.90	- - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
1517.90	- Loại khác:						
1517.90.10	- - Chế phẩm giả ghee	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
1517.90.20	- - Margarin lỏng	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
1517.90.30	- - Của loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
	- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:						
1517.90.43	- - - Shortening	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
1517.90.44	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
1517.90.50	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn khác của chất béo hoặc dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng khác của chất béo hoặc dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:						
1517.90.61	- - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
1517.90.62	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
1517.90.63	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
1517.90.64	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với khối lượng tịnh trên 25kg	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
1517.90.65	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
1517.90.66	- - - Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
1517.90.67	- - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu tương hoặc dầu dừa	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
1517.90.68	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
1517.90.69	- - - Loại khác	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
1517.90.80	- - Của hỗn hợp hoặc chế phẩm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
1517.90.90	- - Loại khác	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
15.18	**Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
	- Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:						
1518.00.12	- - Mỡ và dầu động vật	0	0	0	0	0	0
1518.00.14	- - Dầu lạc, dầu đậu tương, dầu cọ hoặc dầu dừa	0	0	0	0	0	0
1518.00.15	- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh	0	0	0	0	0	0
1518.00.16	- - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu	0	0	0	0	0	0
1518.00.19	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1518.00.20	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu động vật khác nhau	0	0	0	0	0	0
	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu thực vật khác nhau:						
1518.00.32	- - Của dầu cọ hoặc olein hạt cọ, đã trung hòa hóa, tẩy và khử mùi (NBD) hoặc đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	0	0	0	0	0	0
1518.00.33	- - Của hạt lanh	0	0	0	0	0	0
1518.00.34	- - Của ô liu	0	0	0	0	0	0
1518.00.35	- - Của lạc	0	0	0	0	0	0
1518.00.36	- - Của đậu tương hoặc dừa	0	0	0	0	0	0
1518.00.37	- - Của hạt bông	0	0	0	0	0	0
1518.00.38	- - Của quả cọ dầu hoặc của hạt cọ, loại khác	0	0	0	0	0	0
1518.00.39	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1518.00.60	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	0	0	0	0	0	0
1518.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
15.20	**Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin**						
1520.00.10	- Glyxerin thô	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1520.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
15.21	**Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hoặc pha màu**						
1521.10.00	- Sáp thực vật	0	0	0	0	0	0
1521.90	- Loại khác:						
1521.90.10	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	0	0	0	0	0	0
1521.90.20	- - Sáp cá nhà táng	0	0	0	0	0	0
15.22	**Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật**						
1522.00.10	- Chất nhờn	0	0	0	0	0	0
1522.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 16						
	Các chế phẩm từ thịt, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc từ côn trùng						
16.01	**Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó**						
1601.00.10	- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
1601.00.10.10	- - Từ côn trùng	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
1601.00.10.90	- - Loại khác	22	22	22	22	22	22
1601.00.90	- Loại khác:						
1601.00.90.10	- - Từ côn trùng	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
1601.00.90.90	- - Loại khác	22	22	22	22	22	22
16.02	**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác**						
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:						
1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1602.10.10.10	- - - Từ côn trùng	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
1602.10.10.90	- - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
1602.10.90	- - Loại khác:						
1602.10.90.10	- - - Từ côn trùng	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
1602.10.90.90	- - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
1602.20.00	- Từ gan động vật	30	30	30	30	30	30
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:						
1602.31	- - Từ gà tây:						
1602.31.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22	22	22	22	22	22
	- - - Loại khác:						
1602.31.91	- - - - Từ thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	22	22	22	22	22	22
1602.31.99	- - - - Loại khác	22	22	22	22	22	22
1602.32	- - Từ gà thuộc loài *Gallus domesticus:*						
1602.32.10	- - - Ca-ri gà, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	40	40	40	40	40	40
1602.32.90	- - - Loại khác	22	22	22	22	22	22
1602.39.00	- - Loại khác	22	22	22	22	22	22
	- Từ lợn:						
1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng:						
1602.41.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22	22	22	22	22	22
1602.41.90	- - - Loại khác	22	22	22	22	22	22
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và các mảnh của chúng:						
1602.42.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22	22	22	22	22	22
1602.42.90	- - - Loại khác	22	22	22	22	22	22
1602.49	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp:						
	- - - Thịt nguội:						
1602.49.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22	22	22	22	22	22
1602.49.19	- - - - Loại khác	22	22	22	22	22	22
	- - - Loại khác:						
1602.49.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22	22	22	22	22	22
1602.49.99	- - - - Loại khác	22	22	22	22	22	22
1602.50	- Từ động vật họ trâu bò:						
1602.50.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	35	35	35	35	35	35
1602.50.90	- - Loại khác	35	35	35	35	35	35

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:						
1602.90.10	- - Ca-ri cừu, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	35	35	35	35	35	35
1602.90.20	- - Các chế phẩm từ tiết	35	35	35	35	35	35
1602.90.90	- - Loại khác	35	35	35	35	35	35
16.03	**Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác**						
1603.00.10	- Từ thịt	30	30	30	30	30	30
1603.00.90	- Loại khác	30	30	30	30	30	30
16.04	**Cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá**						
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:						
1604.11	- - Từ cá hồi:						
1604.11.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30	30	30	30	30	30
1604.11.90	- - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:						
1604.12.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30	30	30	30	30	30
1604.12.90	- - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm:						
	- - - Từ cá trích dầu:						
1604.13.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30	30	30	30	30	30
1604.13.19	- - - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
	- - - Loại khác:						
1604.13.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30	30	30	30	30	30
1604.13.99	- - - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (*Sarda spp.*):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
1604.14.11	- - - - Từ cá ngừ đại dương	30	30	30	30	30	30
1604.14.19	- - - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
	- - - Loại khác:						
1604.14.91	- - - - Cá ngừ đã làm chín sơ	30	30	30	30	30	30
1604.14.99	- - - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
1604.15	- - Từ cá nục hoa:						
1604.15.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30	30	30	30	30	30
1604.15.90	- - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng):						
1604.16.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	35	35	35	35	35	35
1604.16.90	- - - Loại khác	35	35	35	35	35	35
1604.17	- - Cá chình:						
1604.17.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30	30	30	30	30	30
1604.17.90	- - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
1604.18	- - Vây cá mập:						
1604.18.10	- - - Đã chế biến để sử dụng ngay	20	20	20	20	20	20
	- - - Loại khác:						
1604.18.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30	30	30	30	30	30
1604.18.99	- - - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
1604.19	- - Loại khác:						
1604.19.20	- - - Cá sòng (horse mackerel), đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30	30	30	30	30	30
1604.19.30	- - - Loại khác, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30	30	30	30	30	30
1604.19.90	- - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:						
1604.20.20	- - Xúc xích cá	30	30	30	30	30	30
1604.20.30	- - Cá viên	30	30	30	30	30	30
1604.20.40	- - Cá dạng bột nhão	30	30	30	30	30	30
	- - Loại khác:						
1604.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30	30	30	30	30	30
1604.20.99	- - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:						
1604.31.00	- - Trứng cá tầm muối	35	35	35	35	35	35

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1604.32.00	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	35	35	35	35	35	35
16.05	**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản**						
1605.10	- Cua, ghẹ:						
	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
1605.10.11	- - - Ghẹ (thuộc họ *Portunidae)*	35	35	35	35	35	35
1605.10.12	- - - Cua hoàng đế/cua vua Alaska (cua thuộc họ *Lithodidae*)	35	35	35	35	35	35
1605.10.13	- - - Cua tuyết (cua thuộc họ *Oregoniidae*)	35	35	35	35	35	35
1605.10.14	- - - Loại khác	35	35	35	35	35	35
1605.10.90	- - Loại khác	35	35	35	35	35	35
	- Tôm shrimp và tôm prawn:						
1605.21.00	- - Không đóng bao bì kín khí	30	30	30	30	30	30
1605.29	- - Loại khác:						
1605.29.20	- - - Tôm dạng viên	30	30	30	30	30	30
1605.29.30	- - - Tôm tẩm bột	30	30	30	30	30	30
1605.29.90	- - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
1605.30.00	- Tôm hùm	35	35	35	35	35	35
1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	35	35	35	35	35	35
	- Động vật thân mềm:						
1605.51.00	- - Hàu	25	25	25	25	25	25
1605.52.00	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	25	25	25	25	25	25
1605.53.00	- - Vẹm (Mussels)	25	25	25	25	25	25
1605.54	- - Mực nang và mực ống:						
1605.54.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25	25	25	25	25	25
1605.54.90	- - - Loại khác	25	25	25	25	25	25
1605.55.00	- - Bạch tuộc	25	25	25	25	25	25
1605.56.00	- - Nghêu (ngao), sò	25	25	25	25	25	25
1605.57	- - Bào ngư:						
1605.57.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25	25	25	25	25	25
1605.57.90	- - - Loại khác	25	25	25	25	25	25
1605.58.00	- - Ốc, trừ ốc biển	25	25	25	25	25	25
1605.59.00	- - Loại khác	25	25	25	25	25	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:						
1605.61.00	- - Hải sâm	25	25	25	25	25	25
1605.62.00	- - Cầu gai	25	25	25	25	25	25
1605.63.00	- - Sứa	25	25	25	25	25	25
1605.69.00	- - Loại khác	25	25	25	25	25	25
	Chương 17						
	Đường và các loại kẹo đường						
17.01	**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn**						
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:						
1701.12.00	- - Đường củ cải (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
1701.14.00	- - Các loại đường mía khác (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
	- Loại khác:						
1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
1701.99	- - Loại khác:						
1701.99.10	- - - Đường đã tinh luyện (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
1701.99.90	- - - Loại khác (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
17.02	**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen**						
	- Lactoza và xirô lactoza:						
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo khối lượng chất khô	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1702.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	0	0	0	0	0	0
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo khối lượng ở thể khô:						
1702.30.10	- - Glucoza	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
1702.30.20	- - Xirô glucoza	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:						
1702.60.10	- - Fructoza	0	0	0	0	0	0
1702.60.20	- - Xirô fructoza	0	0	0	0	0	0
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo khối lượng ở thể khô:						
	- - Mantoza và xirô mantoza:						
1702.90.11	- - - Mantoza tinh khiết về mặt hóa học	0	0	0	0	0	0
1702.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1702.90.20	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	0	0	0	0	0	0
1702.90.30	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	0	0	0	0	0	0
1702.90.40	- - Đường caramen	0	0	0	0	0	0
	- - Đường từ cây họ cọ (Palm sugar):						
1702.90.51	- - - Đường sáp dừa (Coconut sap sugar)	0	0	0	0	0	0
1702.90.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
1702.90.91	- - - Xi rô đường	0	0	0	0	0	0
1702.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
17.03	**Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường**						
1703.10	- Mật mía:						
1703.10.10	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
1703.10.90	- - Loại khác	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
1703.90	- Loại khác:						
1703.90.10	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
1703.90.90	- - Loại khác	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
17.04	**Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao**						
1704.10.00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	25	25	25	25	25	25
1704.90	- Loại khác:						
1704.90.10	- - Kẹo và viên ngậm ho	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
1704.90.20	- - Sô cô la trắng	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
	- - Loại khác:						
1704.90.91	- - - Dẻo, có chứa gelatin	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
1704.90.99	- - - Loại khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
	Chương 18						
	Ca cao và các chế phẩm từ ca cao						
18.01	**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang**						
1801.00.10	- Đã lên men	0	0	0	0	0	0
1801.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
1802.00.00	**Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác**	0	0	0	0	0	0
18.03	**Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo**						
1803.10.00	- Chưa khử chất béo	0	0	0	0	0	0
1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	0	0	0	0	0	0
1804.00.00	**Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao**	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1805.00.00	**Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
18.06	**Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao**						
1806.10.00	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có khối lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hoặc dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, khối lượng trên 2 kg:						
1806.20.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
1806.20.90	- - Loại khác	16,4	14,7	13,1	11,5	9,8	8,2
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:						
1806.31.00	- - Có nhân:						
1806.31.00.10	- - - Kẹo sô cô la	11,8	10,6	9,5	8,3	7,1	5,9
1806.31.00.90	- - - Loại khác	31,8	28,6	25,5	22,3	19,1	15,9
1806.32.00	- - Không có nhân:						
1806.32.00.10	- - - Kẹo sô cô la	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
1806.32.00.90	- - - Loại khác	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
1806.90	- Loại khác:						
1806.90.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng viên (tablets) hoặc viên ngậm (pastilles)	11,8	10,6	9,5	8,3	7,1	5,9
1806.90.30	- - Các chế phẩm thực phẩm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, có chứa từ 40% trở lên nhưng không quá 50% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
1806.90.40	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% trở lên nhưng không quá 10% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, được chế biến đặc biệt cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
1806.90.90	- - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1

(Xem tiếp Công báo số 169 + 170)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng